



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCL  
ngày tháng năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/  
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm tra vệ sinh thú y Trung ương II**

Laboratory: **National Center for Veterinary Hygiene Inspection No. 2**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Cục Chăn nuôi và Thú y**

Name of Organization: **Department of Livestock Production and Animal Health**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh, Hóa**

Field of testing: **Biological, chemical**

Người quản lý: **Lê Hồng Phong**

Laboratory manager:

Số hiệu/ Code: **VILAS 514**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ / /2025 đến 18/10/2026**

Địa chỉ/ Address: **521/1 Hoàng Văn Thụ, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh**

Địa điểm/Location: **521/1 Hoàng Văn Thụ, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ Tel: **(+84) 283 811 1802**

E-mail: **vstytw2@gmail.com**

Website: **<https://vstytw2.com.vn>**

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 514

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                                                                                                                                       | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                      | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of<br/>quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp<br>thử/<br><i>Test method</i> |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1. | <b>Môi trường<br/>chuồng nuôi,<br/>cơ sở ấp trứng,<br/>xưởng sản<br/>xuất, chế biến<br/>thực phẩm,<br/>thức ăn chăn<br/>nuôi, thức ăn<br/>thủy sản</b><br><br><i>Environment of<br/>animal<br/>housing,<br/>hatchery, food<br/>processing<br/>factories or<br/>animal feeding<br/>stuffs factories</i> | Xác định Nhiệt độ<br>Phương pháp dùng thiết bị cầm tay<br><i>Determination of Temperature<br/>Handset method</i>                               | Đến/to: 60°C                                                                                                             | TCVN 5508:2009                            |
| 2. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Xác định Âm độ<br>Phương pháp dùng thiết bị cầm tay<br><i>Determination of Humidity<br/>Handset method</i>                                     | (20 ~ 98)<br>%RH                                                                                                         | TCVN 5508:2009                            |
| 3. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Xác định tốc độ chuyển động của không khí<br>Phương pháp dùng thiết bị cầm tay<br><i>Determination of Airflow rate<br/>Handset method</i>      | Tốc độ gió/<br><i>Wind speed</i><br>Đến/to: 20 m/s                                                                       | TCVN 5508:2009                            |
| 4. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Xác định mức tiếng ồn môi trường<br>Phương pháp dùng thiết bị cầm tay<br><i>Determination of Environmental noise levels<br/>Handset method</i> | (30 ~130) dB                                                                                                             | TCVN 7878-2:<br>2018                      |
| 5. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Xác định độ chiếu sáng<br>Phương pháp dùng thiết bị cầm tay<br><i>Method for measuring the Illuminance<br/>Handset method</i>                  | (126 ~ 5530)<br>Lux                                                                                                      | TCVN 5176:1990                            |
| 6. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Xác định hàm lượng khí H <sub>2</sub> S<br>Phương pháp dùng thiết bị cầm tay<br><i>Determination of H<sub>2</sub>S gas<br/>Handset method</i>  | (0 ~ 0,139)<br>µg/m <sup>3</sup>                                                                                         | VS2-MT-01-05:<br>2023                     |
| 7. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Xác định hàm lượng khí NH <sub>3</sub><br>Phương pháp dùng thiết bị cầm tay<br><i>Determination of NH<sub>3</sub> gas<br/>Handset method</i>   | (0 ~ 0,7)<br>µg/m <sup>3</sup>                                                                                           | VS2-MT-01-06:<br>2023                     |
| 8. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Xác định hàm lượng Bụi<br>Phương pháp dùng thiết bị cầm tay<br><i>Determination of Dusts content<br/>Handset method</i>                        | (0,001 ~ 150)<br>mg/m <sup>3</sup>                                                                                       | VS2-MT-01-07:<br>2023                     |
| 9. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Xác định hàm lượng khí CO <sub>2</sub><br>Phương pháp dùng thiết bị cầm tay<br><i>Determination of CO<sub>2</sub> gas<br/>Handset method</i>   | (0 ~ 0,5) %                                                                                                              | VS2-MT-01-08:<br>2023                     |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 514

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                        | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of<br/>quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp<br>thử/<br><i>Test method</i>             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 10. | <b>Nước sử dụng<br/>trong nuôi<br/>trồng, nước<br/>sạch</b><br><br><i>Water for<br/>agriculture,<br/>domestic water</i> | Xác định tổng Canxi và Magiê<br>Phương pháp chuẩn độ EDTA<br><i>Determination of the sum of Calcium and<br/>Magnesium<br/>EDTA titrimetric method</i>                    | 5,0 mg/L                                                                                                                 | TCVN 6224:1996<br>(ISO 6059:1984)                     |
| 11. |                                                                                                                         | Xác định chỉ số Pemanganat<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of Permanganate index<br/>Titrimetric method</i>                                                  | 0,64 mg/L                                                                                                                | TCVN 6186:1996<br>(ISO 8467:1993)                     |
| 12. |                                                                                                                         | Xác định hàm lượng Nitrit<br>Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử<br><i>Determination of Nitrite content<br/>Molecular absorption spectrometric method</i>               | 0,01 mg/L                                                                                                                | TCVN 6178:1996<br>(ISO 6777:1984)                     |
| 13. |                                                                                                                         | Xác định hàm lượng Sunfat<br>Phương pháp trọng lượng sử dụng Bari clorua<br><i>Determination of Sulfate content<br/>Gravimetric method using Barium chloride</i>         | 34 mg/L                                                                                                                  | TCVN 6200:1996<br>(ISO 9280:1990)                     |
| 14. |                                                                                                                         | Xác định tổng Chất rắn (TS)<br>Phương pháp khối lượng<br><i>Determination of total Solids (TS)<br/>Weight method</i>                                                     | 50 mg/L                                                                                                                  | VS2-MT-02-<br>15:2023<br>(Ref: SMEWW<br>2540.B: 2023) |
| 15. | <b>Nước sử dụng<br/>trong nuôi<br/>trồng, nước<br/>sạch</b><br><br><i>Water for<br/>agriculture,<br/>domestic water</i> | Xác định Chất rắn hòa tan (TDS) bằng cách<br>đun ở 180°C<br><i>Determination of total Dissolved solids (TDS)<br/>Dried at 180 °C</i>                                     | 50 mg/L                                                                                                                  | VS2-MT-02-<br>16:2023<br>(Ref: SMEWW<br>2540.C: 2023) |
| 16. |                                                                                                                         | Xác định hàm lượng Nitrat<br>Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixilic<br><i>Determination of Nitrate content<br/>Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i> | 0,002 mg/L                                                                                                               | TCVN 6180:1996<br>(ISO 7890-3:1988)                   |
| 17. |                                                                                                                         | Xác định độ đục<br>Phương pháp dùng thiết bị cầm tay (Hanna)<br><i>Determination of Turbidity<br/>Hanna equipipment method</i>                                           | (1 ~ 50) NTU                                                                                                             | TCVN 12502-<br>1:2016                                 |
| 18. |                                                                                                                         | Xác định hàm lượng Oxy hòa tan<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of dissolved Oxygen<br/>Titrimetric method</i>                                                | (1 ~ 20) mg/L                                                                                                            | TCVN 7324:2004                                        |
| 19. |                                                                                                                         | Xác định độ muối bằng khúc xạ kế<br><i>Determination of Salt concentrate using<br/>refractometer</i>                                                                     | (0 ~ 100) ‰                                                                                                              | VS2-MT-02-22:<br>2020                                 |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 514

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                        | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                         | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of<br/>quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp<br>thử/<br><i>Test method</i> |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 20. | Nước mặn sử<br>dụng trong<br>nuôi trồng,<br>nước sạch<br><i>Sea water for<br/>agriculture,<br/>domestic water</i>                       | Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb, Mn, Cu,<br>Zn, Co, Ni, Se, Cr tổng<br>Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma ghép<br>khối phổ (ICP-MS)<br><i>Determination of As, Cd, Hg, Pb, Mn, Cu, Zn,<br/>Co, Ni, Se, Cr total content<br/>ICP-MS method</i> | Hg: 1,0 µg/L<br>2,0 µg/L<br>Mỗi nguyên<br>tố/each<br>elements                                                            | VS2-TD-03-<br>02:2020<br>(Ref: EPA 1640)  |
| 21. | Nước sử dụng<br>trong nuôi<br>trồng,<br>nước sạch,<br>nước thải<br><i>Water for<br/>agriculture,<br/>domestic water,<br/>wastewater</i> | Xác định pH<br><i>Detection of pH value</i>                                                                                                                                                                                                       | 2 ~ 12                                                                                                                   | TCVN 6492:2011<br>(ISO 10523:2008)        |
| 22. |                                                                                                                                         | Xác định hàm lượng Amoni<br>Phương pháp chưng cất và chuẩn độ<br><i>Determination of Ammonium content<br/>Distillation and titration method</i>                                                                                                   | 0,5 mg/L                                                                                                                 | TCVN 5988:1995<br>(ISO 5664:1984)         |
| 23. |                                                                                                                                         | Xác định hàm lượng Sắt<br>Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-<br>phenantrolin<br><i>Determination of Iron content<br/>Spectrometric method using 1,10-phenantrolin</i>                                                                      | 0,03 mg/L                                                                                                                | TCVN 6177:1996<br>(ISO 6332:1988)         |
| 24. |                                                                                                                                         | Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua<br>cái lọc sợi thủy tinh<br><i>Determination of Suspended solids by<br/>filtration through glass-fibre filters</i>                                                                                    | 5 mg/L                                                                                                                   | TCVN 6625:2000<br>(ISO 11923:1997)        |
| 25. |                                                                                                                                         | Xác định hàm lượng Clorua<br>Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị<br>cromat (phương pháp MO)<br><i>Determination of Chloride content<br/>Silver nitrate titration with chromate indicator<br/>(Mohr's method)</i>                          | 10 mg/L                                                                                                                  | TCVN 6194:1996<br>(ISO 9297:1989)         |
| 26. |                                                                                                                                         | Xác định hàm lượng Phospho<br>Phương pháp đo phổ dùng Amoni molipdat<br><i>Determination of Phosphorus content<br/>Ammonium molybdate spectrometric method</i>                                                                                    | 0,02 mg/L                                                                                                                | TCVN 6202:2008<br>(ISO 6878:2004)         |
| 27. |                                                                                                                                         | Xác định hàm lượng Xyanua tổng<br>Phương pháp so màu<br><i>Determination of total Cyanide content<br/>Colormetric method</i>                                                                                                                      | 0,01 mg/L                                                                                                                | TCVN 6181:1996<br>(ISO 6703-1:1984)       |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 514**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                   | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                 | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of<br/>quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Phương pháp<br>thử/<br><i>Test method</i>                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 28. | <b>Nước sử dụng<br/>trong nuôi<br/>trồng,<br/>nước sạch,<br/>nước thải</b><br><i>Water for<br/>agriculture,<br/>domestic water,<br/>wastewater</i> | Xác định Sunfua hoà tan<br>Phương pháp đo quang dùng metylen xanh<br><i>Determination of dissolved Sulfide<br/>Photometric method using methylen blue</i>                                                                                                                 | 0,04 mg/L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | TCVN 6637:2000<br>(ISO 10530:1992)                       |
| 29. |                                                                                                                                                    | Xác định độ màu<br>Phương pháp đo quang (phương pháp C)<br><i>Determination of Color<br/>Photometric method (C method)</i>                                                                                                                                                | 5,00 mg/L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | TCVN 6185:2015                                           |
| 30. |                                                                                                                                                    | Xác định hàm lượng Florua<br>Phương pháp đo quang<br><i>Determination of Fluoride<br/>Photometric method</i>                                                                                                                                                              | 0,10 mg/L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | VS2-MT-02-<br>31:2023<br>(Ref: SMEWW<br>4500 (F)-D:2023) |
| 31. |                                                                                                                                                    | Xác định Nhiệt độ nước<br>Phương pháp dùng thiết bị cầm tay<br><i>Determination of Temperature<br/>Handset method</i>                                                                                                                                                     | Đến/to: 60°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | VS2-MT-02-32:<br>2023                                    |
| 32. |                                                                                                                                                    | Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb, Co, Ni,<br>Se, Cr tổng, Mn, Cu, Zn, Al, Ba, Sb<br>Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma ghép<br>khối phổ (ICP-MS)<br><i>Determination of As, Cd, Hg, Pb, Co, Ni, Se,<br/>Cr total, Mn, Cu, Zn, Al, Ba, Sb content<br/>ICP-MS method</i> | Nước sử dụng<br>trong nuôi<br>trồng, nước<br>sạch/ <i>Water for<br/>agriculture,<br/>domestic water:</i><br>As, Cd, Hg: 1,0<br>µg/L<br>Pb, Co, Ni, Se,<br>Cr tổng/ <i>total,</i><br>Mn, Cu, Zn: 2,0<br>µg/L<br>Al, Ba, Sb: 15<br>µg/L<br>Nước thải/<br><i>Wastewater:</i><br>As, Cd, Hg, Pb,<br>Co: 1,0 µg/L<br>Ni, Se, Cr: 5,0<br>µg/L;<br>Al: 60 µg/L<br>Cu: 10 µg/L<br>Sb: 15 µg/L<br>Zn: 20 µg/L<br>Mn, Ba: 50<br>µg/L | VS2-TD-03-01:<br>2020<br>(Ref: EPA 200.7-<br>200.8)      |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 514**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                        | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of<br/>quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i>                          | Phương pháp<br>thử/<br><i>Test method</i>           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 33. | Nước sử dụng<br>trong nuôi<br>trồng,<br>nước sạch,<br>nước thải<br><i>Water for<br/>agriculture,<br/>domestic water,<br/>wastewater</i> | Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật<br>Họ Chlor hữu cơ/ <i>Organo chlorine</i> :<br>Alpha-BHC, Beta-BHC, Lindan (Gamma-BHC), Delta-BHC, Heptachlor, Aldrin, Heptachlor epoxide, Endosulfan I, 4,4'-DDE, Dieldrin, Eldrin, Endosulfan II, 4,4'-DDD, Endosulfan sulfate, Methoxychlor<br>Họ Cúc/ <i>Pyrethroid</i> :<br>Resmethrin, Fenpropathrin, Permethrin<br>Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS)<br><i>Determination of pesticide residue<br/>GC-MS method</i> | Họ<br>Chlor/ <i>Organo<br/>chlorine</i> :<br>0,1 µg/L<br><br>Họ<br>Cúc/ <i>Pyrethroid</i> :<br>0,5 µg/L.<br><br>Mỗi chất/<br><i>Each compound</i> | VS2-TD-04-03:<br>2020<br>(Ref: EPA 508)             |
| 34. | Nước thải<br><i>Wastewater</i>                                                                                                          | Xác định hàm lượng Nitơ Ken-đan<br>Phương pháp sau khi vô cơ hóa với selen<br><i>Determination of Kjeldahl Nitrogen content<br/>Method after mineralization with selenium</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1,0 mg/L                                                                                                                                          | TCVN 5987:1995<br>(ISO 5663:1984)                   |
| 35. |                                                                                                                                         | Xác định nhu cầu Oxi hóa học (COD)<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of the Chemical Oxygen Demand<br/>Titrimetric method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 40 mg/L                                                                                                                                           | VS2-MT-02-08:<br>2023<br>(Ref: SMEWW<br>5220C:2023) |
| 36. |                                                                                                                                         | Xác định nhu cầu Oxi sinh hóa sau 5 ngày<br>Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea<br><i>Determination of the biochemical Oxygen demand after n days (BOD5)<br/>Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>                                                                                                                                                                                                                                       | (3~ 4.000)<br>mg/L O <sub>2</sub>                                                                                                                 | TCVN 6001-1:<br>2021<br>(ISO 5815-1:2019)           |
| 37. | Tổ yến<br><i>Edible nests</i>                                                                                                           | Xác định hàm lượng Nitrit<br>Phương pháp chuẩn<br><i>Determination of Nitrite content<br/>Reference method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3,0 mg/kg                                                                                                                                         | TCVN 7992:2009<br>(ISO 2918:1975)                   |
| 38. |                                                                                                                                         | Xác định Độ ẩm<br>Phương pháp chuẩn<br><i>Determination of Moisture content<br/>Reference method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                   | TCVN 8135:2009<br>(ISO 1442:1997)                   |
| 39. |                                                                                                                                         | Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb, Sb<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of As, Cd, Hg, Pb, Sb content<br/>ICP-MS method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 50 µg/kg<br>Mỗi nguyên<br>tô/<br><i>Each elements</i>                                                                                             | VS2-TD-03-05:<br>2020<br>(Ref: AOAC<br>2015.01)     |



# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

## VILAS 514

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                              | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of<br/>quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp<br>thử/<br><i>Test method</i>                                                                                       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 40. | <b>Tổ yến</b><br><i>Edible nests</i>                                             | Xác định hàm lượng Protein thô<br>Phương pháp Kjeldahl<br><i>Determination of Crude protein<br/>Kjeldahl method</i>                                    | 10 %                                                                                                                     | VS2-TD-01-08:2022<br>(Ref: TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009); TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005); TCVN 8134:2009 (ISO 937: 1978)) |
| 41. |                                                                                  | Định tính hàm lượng Hydrogen peroxide<br>Phương pháp so màu<br><i>Determination of Hydrogen peroxides<br/>Colorimetric method</i>                      | 1,0 mg/kg                                                                                                                | VS2-TD-01-18:2023                                                                                                               |
| 42. |                                                                                  | Xác định hàm lượng Sulfit<br>Phương pháp Monierwilliams tối ưu hóa<br><i>Determination of Sulfites content<br/>Optimized Monierwilliams method</i>     | 10 mg/kg                                                                                                                 | TCVN 9519-1:2012                                                                                                                |
| 43. | <b>Sữa tươi</b><br><i>Raw milk</i>                                               | Xác định dư lượng Chloramphenicol<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Chloramphenicol residue<br/>Screening method (ELISA)</i> | 0,2 µg/kg                                                                                                                | VS2-TD-05-10:2020<br>(Ref: ELISA RANDOX CAT. NO. CN10171)                                                                       |
| 44. |                                                                                  | Xác định dư lượng Penicillin G<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Penicillin G residue<br/>Screening method (ELISA)</i>       | 1 µg/kg                                                                                                                  | VS2-TD-05-11:2020<br>(Ref: ELISA-RANDOX CAT. NO. BL3448)                                                                        |
| 45. |                                                                                  | Xác định dư lượng Ampicillin<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Ampicillin residue<br/>Screening method (ELISA)</i>           | 2 µg/kg                                                                                                                  | VS2-TD-05-12:2020<br>(Ref: ELISA - RANDOX CAT. NO. AM3450)                                                                      |
| 46. |                                                                                  | Xác định dư lượng Amoxicilline<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Amoxicilline residue<br/>Screening method (ELISA)</i>       | 2 µg/kg                                                                                                                  | VS2-TD-05-13:2020<br>(Ref: ELISA - RANDOX CAT. NO. AX3472)                                                                      |
| 47. |                                                                                  | Xác định dư lượng Tetracycline<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Tetracycline residue<br/>Screening method (ELISA)</i>       | 2 µg/kg                                                                                                                  | VS2-TD-05-14:2020<br>(Ref: ELISA – RANDOX CAT. NO. TCS1011717)                                                                  |
| 48. |                                                                                  | Xác định dư lượng Oxytetracycline<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Oxytetracycline residue<br/>Screening method (ELISA)</i> | 4 µg/kg                                                                                                                  | VS2-TD-05-15:2020<br>(Ref: ELISA - RANDOX CAT. NO. OXS10118A)                                                                   |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 514**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được<br/>thử/<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                                                            | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of<br/>quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp<br/>thử/<br/><i>Test method</i></b>                                   |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 49.       | <b>Sữa tươi<br/><i>Raw milk</i></b>                                                        | Xác định dư lượng Chlotetracycline<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Chlotetracycline residue<br/>Screening method (ELISA)</i>                                                                                                     | 4 µg/kg                                                                                                                            | VS2-TD-05-16:<br>2020<br>(Ref: ELISA -<br>RANDOX CAT.<br>NO. CTS10120A)              |
| 50.       |                                                                                            | Xác định dư lượng Sulfamethazine<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Sulfamethazine residue<br/>Screening method (ELISA)</i>                                                                                                         | 5 µg/kg                                                                                                                            | VS2-TD-05-17:<br>2020<br>(Ref: ELISA -<br>RANDOX CAT.<br>NO. SM2146)                 |
| 51.       |                                                                                            | Xác định dư lượng Sulfadiazine<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Sulfadiazine residue<br/>Screening method (ELISA)</i>                                                                                                             | 5 µg/kg                                                                                                                            | VS2-TD-05-18:<br>2020<br>(Ref: ELISA -<br>RANDOX CAT.<br>NO. SZ2147)                 |
| 52.       |                                                                                            | Xác định dư lượng Sulfadimethoxine<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Sulfadimethoxine residue<br/>Screening method (ELISA)</i>                                                                                                     | 20 µg/kg                                                                                                                           | VS2-TD-05-19:<br>2020<br>(Ref: ELISA -<br>ROC BIOTECH<br>CAT. NO. ROC-<br>10014)     |
| 53.       |                                                                                            | Xác định dư lượng Sulfathiazole<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Sulfathiazole residue<br/>Screening method (ELISA)</i>                                                                                                           | 20 µg/kg                                                                                                                           | VS2-TD-05-20:<br>2020<br>(Ref: ELISA -<br>ROC BIOTECH<br>CAT. NO. ROC-<br>10016)     |
| 54.       |                                                                                            | Xác định dư lượng Sulfamethoxazole<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Sulfamethoxazole residue<br/>Screening method (ELISA)</i>                                                                                                     | 20 µg/kg                                                                                                                           | VS2-TD-05-<br>21:2020<br>(Ref: ELISA -<br>ROC BIOTECH<br>INC. CAT. NO.<br>ROC-10038) |
| 55.       | <b>Sữa tươi<br/><i>Raw milk</i></b>                                                        | Xác định dư lượng Sulfaquinoxaline<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Sulfaquinoxaline residue<br/>Screening method (ELISA)</i>                                                                                                     | 40 µg/kg                                                                                                                           | VS2-TD-05-22:<br>2020<br>(Ref: ELISA -<br>ROC BIOTECH<br>CAT. NO. ROC-<br>10015)     |
| 56.       |                                                                                            | Xác định hàm lượng Aflatoxin M1<br>Làm sạch bằng sắc ký ái lực miễn dịch và xác<br>định bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao<br>(HPLC)<br><i>Determination fo Aflatoxin M1 content<br/>Clean-up by immunoaffinity chromatography<br/>and HPLC technic</i> | 0,2 µg/L                                                                                                                           | TCVN 6685:2009<br>(ISO 14501:2007)                                                   |



# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

## VILAS 514

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được<br>thử/<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                       | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                              | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of<br/>quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp<br>thử/<br><i>Test method</i>                                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 57. | Sữa, sản phẩm<br>sữa<br><i>Milk, milk<br/>products</i>                                                                                                                 | Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of As, Cd, Hg, Pb, Sb content<br/>ICP-MS method</i>                        | As, Cd, Hg:<br>50 µg/kg<br>Pb: 10 µg/kg                                                                                  | VS2-TD-03-03:<br>2020<br>(Ref: AOAC<br>2015.01)                                      |
| 58. | Thực phẩm<br>(thịt và sản<br>phẩm thịt, thủy<br>sản và sản<br>phẩm thủy sản)<br><i>Food (Meat and<br/>meat products,<br/>Fisheries and<br/>fisheries<br/>products)</i> | Xác định hàm lượng As, Cd, Hg, Pb<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of As, Cd, Hg, Pb content<br/>ICP/MS Method</i>                            | 50 µg/kg<br>Mỗi nguyên<br>tố/ <i>Each<br/>element</i>                                                                    | VS2-TD-03-10:<br>2020<br>(Ref: AOAC<br>2015.01)                                      |
| 59. | Thịt<br><i>Meat</i>                                                                                                                                                    | Xác định dư lượng Enrofloxacin<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Enrofloxacin residue<br/>Screening method (ELISA)</i>       | 10 µg/kg                                                                                                                 | VS2-TD-05-03:<br>2020<br>(Ref: ELISA -<br>RANDOX EC<br>3473)                         |
| 60. | Thịt<br><i>Meat</i>                                                                                                                                                    | Xác định dư lượng Chloramphenicol<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Chloramphenicol residue<br/>Screening method (ELISA)</i> | 0,2 µg/kg                                                                                                                | VS2-TD-05-01:<br>2020<br>(Ref: ELISA -<br>BIOO<br>SCIENTIFIC<br>CAT.NO. 1013)        |
| 61. |                                                                                                                                                                        | Xác định dư lượng Salbutamol<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Salbutamol residue<br/>ELISA test kit</i>                     | 0,2 µg/kg                                                                                                                | VS2-TD-05-02:<br>2020<br>(Ref: ELISA-<br>BIOO<br>SCIENTIFIC<br>CAT.NO. 1022)         |
| 62. |                                                                                                                                                                        | Xác định dư lượng Tylosin<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Tylosin residue<br/>Screening method (ELISA)</i>                 | 2,5 µg/kg                                                                                                                | VS2-TD-05-04:<br>2020<br>(Ref: ELISA -<br>BIOO<br>SCIENTIFIC<br>CAT.NO. 1026-<br>01) |
| 63. |                                                                                                                                                                        | Xác định dư lượng Flumequin<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Flumequin residue<br/>Screening method (ELISA)</i>             | 2 µg/kg                                                                                                                  | VS2-TD-05-05:<br>2020<br>(Ref: ELISA -<br>BIOO<br>SCIENTIFIC<br>CAT.NO. 1059-<br>03) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 514**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được<br/>thử/<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>              | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                       | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of<br/>quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp<br/>thử/<br/><i>Test method</i></b>                                   |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 64.       | <b>Thịt<br/><i>Meat</i></b>                                                                             | Xác định dư lượng Lincomycin<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Lincomycin residue<br/>Screening method (ELISA)</i>                                                            | 2 µg/kg                                                                                                                            | VS2-TD-05-06:<br>2020<br>(Ref: ELISA -<br>BIOO<br>SCIENTIFIC<br>CAT.NO. 1206-<br>02) |
| 65.       |                                                                                                         | Xác định dư lượng Erythromycin<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Erythromycin residue<br/>Screening method (ELISA)</i>                                                        | 2,5 µg/kg                                                                                                                          | VS2-TD-05-07:<br>2020<br>(Ref: ELISA -<br>BIOO<br>SCIENTIFIC<br>CAT.NO. 1093-<br>01) |
| 66.       |                                                                                                         | Xác định dư lượng Neomycin<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Neomycin residue<br/>Screening method (ELISA)</i>                                                                | 15 µg/kg                                                                                                                           | VS2-TD-05-08:<br>2020<br>(Ref: ELISA - BIOO<br>SCIENTIFIC<br>CAT.NO.1094-02A)        |
| 67.       |                                                                                                         | Xác định dư lượng Furazolidone (AOZ)<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Furazolidone (AOZ) residue<br/>Screening method (ELISA)</i>                                            | 0,75 µg/kg                                                                                                                         | VS2-TD-05-09:<br>2020<br>(Ref: ELISA - BIOO<br>SCIENTIFIC<br>CAT.NO. 1015-02)        |
| 68.       |                                                                                                         | Xác định dư lượng Ractopamine<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of Ractopamine residue<br/>Screening method (ELISA)</i>                                                          | 0,1 µg/kg                                                                                                                          | VS2-TD-05-24:<br>2020                                                                |
| 69.       |                                                                                                         | Xác định dư lượng Tetracycline (TC, OTC,<br>CTC)<br>Phương pháp sắc ký lỏng (HPLC)<br><i>Determination of Tetracycline (TC, OTC,<br/>CTC) residue<br/>HPLC method</i>                                   | 50 µg/kg                                                                                                                           | VS2-TD-02-01:<br>2021<br>(Ref: AOAC<br>995.09)                                       |
| 70.       | <b>Thịt, thủy sản<br/>và sản phẩm<br/>thủy sản<br/><i>Meat, Fish and<br/>Fisheries<br/>products</i></b> | Xác định hàm lượng Nitơ amoniac<br><i>Determination of Nitrogen amonia content</i>                                                                                                                      |                                                                                                                                    | VS2-TD-01-12:<br>2021<br>(Ref: TCVN<br>3706:1990)                                    |
| 71.       | <b>Thủy sản<br/><i>Fish</i></b>                                                                         | Xác định dư lượng tổng Malachite green và<br>Leuco green<br>Phương pháp kiểm sàng lọc (ELISA)<br><i>Determination of total Malachite green and<br/>Leuco green residue<br/>Screening method (ELISA)</i> | 1 µg/kg                                                                                                                            | VS2-TD-05-23:<br>2022<br>(Ref: ELISA –<br>RANDOX CAT.<br>NO. MG 10108)               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 514**

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i>   | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giới hạn định lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>                               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 72. | Nông sản, sữa tươi nguyên liệu<br><i>Agricultural products, raw milk</i> | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:<br><b>Họ Chlor hữu cơ/ <i>Organo chlorine</i>:</b><br>Alpha-BHC, Beta-BHC, Lindan (Gamma-BHC), Delta-BHC, Heptachlor, Aldrin, Heptachlor epoxide, Endosulfan I, 4,4'-DDE, DDT, Dieldrin, Eldrin, Endosulfan II, 4,4'-DDD, Endosulfan sulfate, Methoxychlor, 4,4'-DDT (sữa)<br><b>Họ Cúc/ <i>Pyrethroid</i>:</b><br>Resmethrin, Fenprothrin, Permethrin, Fenvalerate<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of pesticides residue GC-MS method</i> | Nông sản (họ chlor hữu cơ)/ <i>Agricultural products (Organo chlorine)</i> :<br>Endosulfan I:<br>15 µg/kg;<br>Endosulfan II:<br>50 µg/kg<br>Chất khác/<br><i>other compound</i> :<br>10 µg/kg<br>Nông sản (họ cúc)/<br><i>Agricultural products (Pyrethroid)</i> :<br>10 µg/kg<br>mỗi chất/<br><i>each compound</i><br>Sữa tươi (họ Chlor hữu cơ)/<br><i>raw milk (Organo chlorine)</i> :<br>5 µg/L<br>mỗi chất/<br><i>each compound</i><br>4,4'-DDT trong sữa tươi/ 4,4'-DDT in raw milk:<br>10 µg/L. | VS2-TD-04-04:<br>2020<br>(Ref: AOAC 2007.01)                         |
| 73. | Nước tiểu động vật, thịt<br><i>Animal urine, meat</i>                    | Xác định dư lượng Beta-agonist (Clenbuterol, Salbutamol)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Beta-agonist (Clenbuterol, Salbutamol) residue GC-MS method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nước tiểu/<br><i>animal urine</i> :<br>Clenbuterol:<br>0,5 µg/L<br>Salbutamol:<br>0,2 µg/L<br>Thịt/ <i>meat</i> :<br>Clenbuterol:<br>0,1 µg/kg;<br>Salbutamol:<br>0,2 µg/kg.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | VS2-TD-04-01:<br>2020<br>(Ref: Agilent application note 5990-8788EN) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 514**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được<br/>thử/<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                                                                                                                      | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                                                                                  | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of<br/>quantitation (if<br/>any)/range of<br/>measurement</i></b>                                                                                                                                                                                                                                 | <b>Phương pháp<br/>thử/<br/><i>Test method</i></b>                                           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 74.       | <b>Nước tiểu động<br/>vật, thịt<br/><i>Animal urine,<br/>meat</i></b>                                                                                                                                           | Xác định dư lượng Acepromazine<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Acepromazine residue<br/>GC-MS method</i>                                                                                                                                                               | Nước tiểu/<br><i>animal urine:</i><br>2,0 µg/L.<br>Thịt/meat:<br>10,0 µg/kg.                                                                                                                                                                                                                                                                                       | VS2-TD-04-02:<br>2020<br>(Ref: Food<br>analytical methods<br>volume 10 issue<br>2.2017)      |
| 75.       | <b>Thực phẩm<br/>(Thịt, sản<br/>phẩm từ thịt,<br/>thủy sản, sản<br/>phẩm thủy sản,<br/>tổ yến)<br/><i>Food (meat and<br/>meat products,<br/>fisheries and<br/>fisheries<br/>products, edible<br/>nests)</i></b> | Cảm quan thực phẩm có nguồn gốc động vật<br>(màu sắc và tạp chất)<br>Phương pháp cảm quan định lượng bằng hình<br>thức chấm điểm<br><i>Sensorial testing for food of animal origin<br/>(color and impurities)<br/>Quantitative descriptive sensory method by<br/>fronitingmark</i> | Đánh giá<br>ngoại quan<br>/quan sát: tạp<br>chất, hình<br>dạng, trạng<br>thái: 0-5 điểm<br>/mẫu/<br><i>Visual<br/>assessment:<br/>(impurities,<br/>shape,<br/>textuer.): from<br/>0 to 5 point<br/>/sample</i><br>Đánh giá<br>ngoại quan<br>/quan sát: màu<br>sắc: 0-5 điểm<br>/mẫu/<br><i>Visual<br/>assessment:<br/>color. from 0<br/>to 5 point<br/>/sample</i> | VS2-VS-26-02:<br>2023<br>(Ref: TCVN<br>12387:2018;<br>TCVN 5277:1990;<br>TCVN<br>12401:2018) |

**Chú thích/Note:**

- AOAC: Association of Official Analytical Chemists;
- ISO: International Organization for Standardization;
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater.
- EPA: Environmental Protection Agency.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ National Vietnam Standard
- ref.: phương pháp tham khảo/reference method
- VS2-xx-xx-xx: xxxx Phương pháp thử nội bộ/ Laboratory developed method.

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 514

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i>                                          | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                      | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1. | Nước sạch<br><i>Domestic water</i>                                                                              | Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i><br>Phương pháp lọc qua màng – qui trình 6.a<br><i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i><br><i>Membrane filtration method – 6.a procedure</i>                                                                                        |                                                                                                        | SMEWW 9213B: 2023                     |
| 2. |                                                                                                                 | Định lượng <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn Coliform<br>Phương pháp lọc màng áp dụng cho nước có số lượng vi khuẩn thấp<br><i>Enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria</i><br><i>Membrane filtration method for waters with low bacterial background flora</i> |                                                                                                        | TCVN 6187-1: 2019                     |
| 3. | Nước sử dụng trong nuôi trồng, nước sạch, nước thải<br><i>Water for agriculture, domestic water, wastewater</i> | Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.<br><i>Detection of Salmonella spp.</i>                                                                                                                                                                                                        | Phát hiện/<br><i>Detective/50mL</i>                                                                    | TCVN 9717:2013                        |
| 4. |                                                                                                                 | Định lượng vi sinh vật<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 36°C<br><i>Enumeration of Microorganisms</i><br><i>Colony count technique at 36°C</i>                                                                                                                                       |                                                                                                        | ISO 6222:1999                         |
| 5. |                                                                                                                 | Định lượng Coliforms<br>Phương pháp đếm nhiều ống (số xác suất cao nhất)<br><i>Enumeration of Coliforms - Multiple tube (most probable number) method</i>                                                                                                                      |                                                                                                        | SMEWW 9221B: 2023                     |
| 6. |                                                                                                                 | Định lượng Coliforms chịu nhiệt<br>Phương pháp đếm nhiều ống (số xác suất cao nhất)<br><i>Enumeration of thermotolerant (Fecal) Coliform</i><br><i>Multiple tube (most probable number) method</i>                                                                             |                                                                                                        | SMEWW 9221E: 2023                     |
| 7. |                                                                                                                 | Định lượng <i>Escherichia coli</i><br>Phương pháp đếm nhiều ống (số xác suất cao nhất)<br><i>Enumeration of Escherichia coli</i><br><i>Multiple tube (most probable number) method</i>                                                                                         |                                                                                                        | SMEWW 9221F: 2023                     |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 514**

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i>                                                                                  | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                            | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 8.  | Nước sử dụng trong nuôi trồng, nước sạch, nước thải<br><i>Water for agriculture, domestic water, wastewater</i>                                         | Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunfit ( <i>Clostridia</i> )<br>Phương pháp màng lọc<br><i>Enumeration of the Spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)</i><br><i>Membrane filtration method</i>                                                                                                                    |                                                                                                        | TCVN 6191-2: 1996                     |
| 9.  | Nước sử dụng trong nuôi trồng, nước sạch<br><i>Water for agriculture, domestic water</i>                                                                | Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i><br>Kỹ thuật màng lọc<br><i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i><br><i>Membrane filtration technique</i>                                                                                                                                                                                |                                                                                                        | TCVN 8881:2011                        |
| 10. | Thực phẩm, thức ăn gia súc hỗn hợp, bề mặt dụng cụ (không bao gồm lấy mẫu)<br><i>Food, animal feeding stuffs, surface equipment (excluded sampling)</i> | Định lượng vi sinh vật<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C<br><i>Enumeration of Microorganisms</i><br><i>Colony count technique at 30°C.</i>                                                                                                                                                                                            |                                                                                                        | TCVN 4884-1: 2015                     |
| 11. |                                                                                                                                                         | Định lượng vi sinh vật<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C<br><i>Enumeration of Microorganisms</i><br><i>Colony count technique at 30°C.</i>                                                                                                                                                                                            |                                                                                                        | TCVN 4884-2: 2015                     |
| 12. |                                                                                                                                                         | Định lượng <i>E. coli</i> có phản ứng dương tính với $\beta$ -glucuronidase<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl b-D-glucuronide<br><i>Enumeration of <math>\beta</math>-glucuronidase-positive E. coli</i><br><i>Colony-count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl b-D-glucuronide</i> |                                                                                                        | TCVN 7924-2: 2008                     |



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 514**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được<br/>thử/<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                                                                                                                 | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                      | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i></b>                                                                                         | <b>Phương pháp<br/>thử<br/><i>Test method</i></b> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 13.       | <b>Thực phẩm,<br/>thức ăn gia súc<br/>hỗn hợp, bề mặt<br/>dụng cụ (không<br/>bao gồm lấy<br/>mẫu)</b><br><br><i>Food, animal<br/>feeding stuffs,<br/>surface<br/>equipment<br/>(excluded<br/>sampling)</i> | Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.<br><i>Detection of Salmonella spp.</i>                                                                                                                                                | Phát<br>hiện/detective<br>/25g, ml, cm <sup>2</sup><br>LOD50<br>Thực<br>phẩm/food:<br>3 CFU<br>thức ăn gia súc<br>hỗn hợp/animal<br>feeding stuffs:<br>5 CFU<br>bề mặt dụng cụ/<br>surface<br>equipment :<br>2 CFU | TCVN 10780-1:2017                                 |
| 14.       |                                                                                                                                                                                                            | Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i><br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br><i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i><br><i>Colony-count technique</i>                                                                            |                                                                                                                                                                                                                    | TCVN 5518-2:2007                                  |
| 15.       | <b>Thực phẩm<br/><i>Food</i></b>                                                                                                                                                                           | Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C<br><i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i><br><i>Colony count technique at 30°C</i>                                              |                                                                                                                                                                                                                    | TCVN 4992:2005                                    |
| 16.       |                                                                                                                                                                                                            | Định lượng Staphylococci có phản ứng<br>dương tính với coagulase ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)<br><i>Enumeration of coagulase- positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> |                                                                                                                                                                                                                    | TCVN 4830-1:2005                                  |
| 17.       |                                                                                                                                                                                                            | Định lượng Coliform<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br><i>Enumeration of Coliforms</i><br><i>colony-count technique</i>                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                    | TCVN 6848:2007                                    |
| 18.       |                                                                                                                                                                                                            | Định lượng Coliform<br>Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất<br><i>Enumeration of Coliforms</i><br><i>Most probable number technique</i>                                                                                |                                                                                                                                                                                                                    | TCVN 4882:2007                                    |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 514**

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i>                                                                    | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                          | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 19. | <b>Thực phẩm, thức ăn gia súc hỗn hợp, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi</b><br><i>Food, animal feeding stuffs, material of animal feeds.</i> | Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định<br>Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất<br><i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i><br><i>Most probable number technique</i>                                 |                                                                                                        | TCVN 6846:2007                                                  |
| 20. |                                                                                                                                           | Định lượng <i>Clostridium perfringens</i><br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br><i>Enumeration of Clostridium perfringens</i><br><i>Colony-count method</i>                                                                 |                                                                                                        | TCVN 4991:2005                                                  |
| 21. |                                                                                                                                           | Định lượng nấm men và nấm mốc<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc (mẫu hoạt độ nước > 0,95)<br><i>Enumeration of Mould and Yeast</i><br><i>Colony-count method (products with water activity greater than 0.95)</i>          |                                                                                                        | TCVN 8275-1: 2010                                               |
| 22. |                                                                                                                                           | Định lượng nấm men và nấm mốc<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc (mẫu hoạt độ nước ≤ 0,95)<br><i>Enumeration of Mould and Yeast</i><br><i>Colony-count method (products with water activity less than or equal to 0.95)</i> |                                                                                                        | TCVN 8275-2: 2010                                               |
| 23. | <b>Swab trực tràng lợn, gà</b>                                                                                                            | Phát hiện <i>Escherichia coli</i><br>Kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và thử sinh hóa<br><i>Detection of Escherichia coli</i><br><i>Methods of culture, isolation and biochemical method</i>                            | PH/KPH<br><i>Detective/not detective</i>                                                               | SOP - AMR - 02<br>(QĐ 787/TY-QLT ngày 09/05/2023 của Cục Thú y) |
| 24. | <b>Cloacal swab of chicken, porcine</b>                                                                                                   | Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.<br>Kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và thử sinh hóa<br><i>Detection of Salmonella spp</i><br><i>Methods of culture, isolation and biochemical method</i>                               | PH/KPH<br><i>Detective/not detective</i>                                                               | SOP - AMR - 03<br>(QĐ 787/TY-QLT ngày 09/05/2023 của Cục Thú y) |
| 25. | <b>Swab, phân rơi, manh tràng</b><br><b>Cloacal swab, fecal dropping, ceca</b>                                                            | Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp.<br>Kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và thử sinh hóa<br><i>Detection of Campylobacter spp.</i><br><i>Methods of culture, isolation and biochemical method</i>                        | PH/KPH<br><i>Detective/not detective</i>                                                               | SOP - AMR - 05<br>(QĐ 787/TY-QLT ngày 09/05/2023 của Cục Thú y) |
| 26. | <b>Chủng vi khuẩn phân lập</b><br><b>Bacterial strains isolated</b>                                                                       | Thử nghiệm độ nhạy kháng sinh.<br>Kỹ thuật khuếch tán kháng sinh trong đĩa thạch<br><i>Antibiotic sensitivity test</i><br><i>Antibiotic diffusion in agar plates method</i>                                        |                                                                                                        | SOP-AMR-04<br>(QĐ 787/TY-QLT ngày 09/05/2023 của Cục Thú y)     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 514**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được<br/>thử/<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                                    | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp<br/>thử<br/><i>Test method</i></b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 27.       | <b>Trâu, bò<br/><i>Bovine</i></b>                                                          | Chẩn đoán bệnh lao bò<br>Phương pháp phản ứng dò lao nội bì<br><i>Diagnostic of Bovine tuberculosis<br/>Tuberculin skin test</i>                                                                                                     |                                                                                                                            | TCVN 8400-<br>10:2022 (b)                         |
| 28.       | <b>Cơ/ thịt (cơ)<br/>lợn, bò<br/><i>Muscle/viscera<br/>of porcine,<br/>bovine</i></b>      | Phát hiện nang sán gây bệnh gạo lợn, gạo<br>bò<br>Kỹ thuật cắt lát các cơ<br><i>Detection of Porcine cysticercosis, Bovine<br/>cysticercosis<br/>Carcass dissection</i>                                                              |                                                                                                                            | TCVN 8400-<br>45:2019 (b)                         |
| 29.       | <b>Cơ/ thịt lợn<br/><i>Muscle/meat of<br/>porcine</i></b>                                  | Phát hiện ấu trùng giun xoắn ( <i>Trichinella</i> )<br>Kỹ thuật tiêu cơ<br><i>Detection of Trichinella<br/>Artificial digestion technique</i>                                                                                        |                                                                                                                            | TCVN 8400-<br>3:2010 (b)                          |
| 30.       | <b>Phân trâu, bò<br/><i>Bovine stool</i></b>                                               | Phát hiện trứng sán lá gan<br>Kỹ thuật lắng cặn/lắng cặn - phù nổi<br><i>Detection of Fasciolosis<br/>Flotation technique and sedimentation<br/>technique</i>                                                                        |                                                                                                                            | TCVN 8400-<br>27:2014 (b)                         |
| 31.       | <b>Phân, máu, phủ<br/>tạng, dịch tiết<br/><i>Stool, blood,<br/>viscera, fluid</i></b>      | Phân lập và xác nhận vi khuẩn <i>Salmonella</i><br>spp. gây bệnh phó thương hàn ở lợn<br>Phương pháp thử sinh hóa<br><i>Isolation and confirmation of Salmonella<br/>spp. causing typhoid in pigs<br/>Biochemical testing method</i> |                                                                                                                            | TCVN 8400-<br>19:2014 (b)                         |
| 32.       | <b>Phân, máu, phủ<br/>tạng, dịch tiết<br/><i>Stool, blood,<br/>viscera, fluid</i></b>      | Phân lập và xác nhận vi khuẩn <i>Escherichia<br/>coli</i><br>Phương pháp thử sinh hóa<br><i>Isolation and confirmation of Escherichia<br/>coli<br/>Biochemical testing method</i>                                                    |                                                                                                                            | TCVN 8400-<br>16:2011 (b)                         |
| 33.       | <b>Phân, máu, phủ<br/>tạng, dịch tiết<br/><i>Stool, blood,<br/>viscera, fluid</i></b>      | Phân lập và xác nhận vi khuẩn<br><i>Staphylococcus aureus</i><br>Phương pháp dựa trên đặc điểm hình thái,<br>sinh hóa<br><i>Isolation and confirmation of<br/>Staphylococcus aureus<br/>Biochemical testing method</i>               |                                                                                                                            | TCVN 8400-<br>17:2011 (b)                         |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 514**

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i>       | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                              | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 34. | <b>Phân, máu, phủ tạng, dịch tiết</b><br><i>Stool, blood, viscera, fluid</i> | Phân lập và xác nhận vi khuẩn <i>Clostridium perfringens</i><br>Phương pháp dựa trên đặc điểm hình thái, sinh hóa<br><i>Isolation and confirmation of Clostridium perfringens</i><br><i>Biochemical testing method</i> |                                                                                                        | TCVN 8400-28:2014 (b)                 |
| 35. | <b>Huyết thanh lợn, bò trâu</b><br><i>Sera of porcine, bovine, buffalo</i>   | Phát hiện kháng thể bệnh xoắn khuẩn do <i>Leptospira</i><br>Phản ứng vi ngưng kết tan (MAT)<br><i>Detection of antibodies against Leptospira</i><br><i>Microscopic agglutination test</i>                              | Độ pha loãng<br><i>/dilution</i><br>≤ 1/1600                                                           | TCVN 8400-15:2019 (b)                 |
| 36. | <b>Huyết thanh lợn, bò trâu</b><br><i>Sera of porcine, bovine, buffalo</i>   | Phát hiện kháng thể bệnh sảy thai truyền nhiễm do <i>Brucella</i><br>Phản ứng ngưng kết hoa hồng (RBT)<br><i>Detection of antibodies against Brucella</i><br><i>Rose Bengal test technique</i>                         |                                                                                                        | TCVN 8400-13:2019 (b)                 |
| 37. | <b>Yến, sản phẩm từ yến</b><br><i>Bird's Nest and its products</i>           | Phát hiện vi rút gây bệnh Cúm gia cầm H5N1<br>Phương pháp RT-PCR<br><i>Detection of Avian Influenza virus subtype H5N1</i><br><i>RT-PCR method</i>                                                                     | 10 bản sao/<br>phản ứng<br><i>(copies/ reaction)</i>                                                   | TCVN 8400-26:2014 (b)                 |
| 38. | <b>Yến, sản phẩm từ yến</b><br><i>Bird's Nest and its products</i>           | Phát hiện vi rút Newcastle<br>Phương pháp RT- PCR<br><i>Detection of Newcastle virus</i><br><i>RT-PCR method</i>                                                                                                       | 10 bản sao/<br>phản ứng<br><i>(copies/ reaction)</i>                                                   | TCVN 8400-4:2010 (b)                  |

## Chú thích/Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater*
- VS2-xx-xx-xx: xxxx Phương pháp thử nội bộ/*Laboratory developed method*
- PH/KPH: Phát hiện/không phát hiện/ *Detection/not Detection.*
- ref: phương pháp tham khảo/*reference method*
- SOP - AMR – xx: Quy trình thực hành chuẩn phát hiện (*E. coli*, *Salmonella* spp, *Campylobacter* spp) trong mẫu phân/swab trực tràng lợn/gà, phân, máu, phủ tạng, dịch tiết của động vật. Thử độ nhạy kháng sinh trên đối với các chủng vi khuẩn phân lập được. Ban hành theo Quyết định 787/TY-QLT ngày 09/05/2023 của Cục Thú y về việc triển khai chương trình giám sát kháng kháng sinh trên động vật/*Standard practice procedures for detection (E. coli, Salmonella spp, Campylobacter spp) in pig/chicken rectal stool/swab samples, feces, blood, viscera, and secretions of animals. Test antibiotic sensitivity above for isolated bacterial strains. Issued under Decision 787/TY-QLT dated May 9, 2023 of the Department of Animal Health on implementing the antibiotic resistance monitoring program in animals.*

## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 514

---

- (b): Phép thử mở rộng/ *Extend tests (03.2025/ March 2025)*

Trường hợp Trung tâm Kiểm tra vệ sinh thú y Trung ương II cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Kiểm tra vệ sinh thú y Trung ương II phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Center for Veterinary Hygiene Inspection No. 2 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

